SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ BẮC NINH
**BỆNH VIỆN SẢN - NHI BẮC NINH SỐ 2**

Số: 1994/BVSNBNS2-HCQT
V/v: Đề nghị báo giá

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Võ Cường, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

**Kính gửi:** Các nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam

Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Ninh số 2 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Mua sắm hàng hóa vật tư sửa chữa tổng hợp năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Ninh số 2, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh.

2. Thông tin liên hệ của bộ phận nhận báo giá: Phòng Hành chính quản trị, Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Ninh số 2, số điện thoại: 0914.005.210

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản cứng hoặc bản mềm quét PDF (đã kí, đóng dấu). Địa điểm nhận báo giá: Bà Ngô Thị Thuý Nga, cán bộ phòng Hành chính quản trị, bệnh viện Sản - Nhi Bắc Ninh Số 2 hoặc qua E.mail: phonghcqt.bvsnbn@gmail.com

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ ngày phát hành công văn đến 16 giờ 30 phút, ngày 11 tháng 11 năm 2026

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Địa chỉ Mail: phonghcqt.bvsnbn@gmail.com

6. Thời hạn có hiệu lực báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày hết hạn nhận báo giá.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục hàng hóa *(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm*).

2. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Ninh số 2.

3. Báo giá trên đã bao gồm thuế, phí khác nếu có, vận chuyển, lắp đặt, khảo sát, bảo quản....

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 11/2026

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không tạm ứng.

- Thanh toán hợp đồng: Bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên bán tại ngân hàng.

- Điều kiện thanh toán và thời hạn thanh toán: Bên mua thanh toán cho bên bán khi hoàn thành khối lượng công việc. Thời hạn thanh toán là không quá 90 ngày kể từ ngày hai bên tiến hành nghiệm thu và bàn giao nội dung công việc. Hồ sơ thanh toán gồm:

+ Biên bản nghiệm thu và bàn giao.

+ Hoá đơn tài chính (theo quy định của nhà nước).

+ Mẫu số 08a bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành.

+ Các tài liệu khác theo quy định hiện hành.

+ Đồng tiền thanh toán theo Hợp đồng: đồng Việt Nam.

6. Các thông tin khác (nếu có):

Đề nghị các nhà cung cấp tại Việt Nam báo giá theo Mẫu báo giá tại Phụ lục 02 đính kèm.

Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Ninh số 2 xin trân trọng cảm ơn./.

***Nơi nhận***:
- Như Kính gửi;
- Ban Giám đốc Bệnh viện;
- Phòng KHTH (đăng tải trên trang web bệnh viện);
- Lưu: VT, HCQT

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ BẮC NINH
BỆNH VIỆN SẢN - NHI BẮC NINH SỐ 2

**Nguyễn Hoài Nam**

**Phụ lục 01**

**DANH MỤC ĐỀ NGHỊ LẤY BÁO GIÁ**

*(Kèm theo công văn: 1994/BVSNBNS2-HCQT ngày 09 tháng 11 năm 2026)*

| STT | Tên hàng hoá | Yêu cầu kĩ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cốt đồng 240 | Cốt cáp đồng 240 mm²; đồng dẫn điện, bề mặt mạ thiếc chống oxy hóa; lỗ bắt bu lông phù hợp; dùng ép đầu cáp điện. | Cái | 10 |
| 2 | Cốt đồng 50 | Cốt cáp đồng 50 mm²; đồng dẫn điện, bề mặt mạ thiếc chống oxy hóa; lỗ bắt bu lông phù hợp; dùng ép đầu cáp điện. | cái | 35 |
| 3 | Dây đồng mềm 1x50 | Dây điện 1 lõi mềm 50 mm²; ruột đồng nhiều sợi; cách điện PVC; điện áp danh định 0,6/1 kV; mới 100%. | m | 15 |
| 4 | Dây điện bọc dẹt 2×4,0 mm² | Dây điện dẹt 2 lõi, tiết diện 2×4,0 mm²; ruột đồng; cách điện và vỏ bọc PVC; điện áp phù hợp hệ thống điện dân dụng. | m | 1.000 |
| 5 | Dây điện đôi 2×6 mm² | Dây điện đôi 2×6 mm²; ruột đồng; cách điện PVC; mềm, dẫn điện tốt; cuộn/dây mới 100%. | m | 500 |
| 6 | Dây thông tắc ống thoát nước điều hòa | Dây thông tắc ống thoát nước điều hòa; lõi thép đàn hồi hoặc cáp lò xo bọc nhựa, đầu thông mềm; chiều dài và đường kính phù hợp ống hiện hữu. | cái | 5 |
| 7 | Tủ điện 60×80 | Vỏ tủ điện 600×800 mm; thép sơn tĩnh điện; có cửa, khóa và tấm lắp thiết bị bên trong; kết cấu chắc chắn. | Cái | 1 |
| 8 | Băng dính điện xanh, đỏ, vàng | Băng keo cách điện PVC; màu xanh, đỏ, vàng; bám dính tốt, cách điện và chống ẩm; cuộn nguyên vẹn. | Cuộn | 6 |
| 9 | Băng cuốn | Chất liệu nhựa PVC mềm, simili hoặc cao su tổng hợp có độ bền cao. ản rộng khoảng 7.5cm – 8.5cm, chiều dài mỗi cuộn thường từ 10m đến 12m. | Kg | 40 |
| 10 | Băng tan | Chất liệu: cao su, Dùng cho quấn ống nước PVC, sắt, nhựa, nhôm, kim loại | Cuộn | 35 |
| 11 | Aptomat 300 A, 3 pha, 4 cực | MCCB 4P, dòng định mức 300 A; dùng điện 3 pha 380/400/415 V AC; bảo vệ quá tải và ngắn mạch | Cái | 2 |
| 12 | áp to mát NXM 125S 3P 125A 25KA | Cầu dao tự động dạng khối, 3 cực. Dòng định mức 125A. Hỗ trợ bảo vệ quá tải và ngắn mạch cho việc khởi động động cơ không thường xuyên. | Cái | 3 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 13 | áp to mát NXM 125S 3P 75A 25KA | Cầu dao tự động dạng khối, 3 cực. Dòng định mức 75A. Sử dụng rộng rãi trong lưới điện dân dụng và công nghiệp, hoặc bảo vệ quá tải cho động cơ | Cái | 5 |
| 14 | Aptomat 1 pha 16A | Điện áp 220V, phù hợp cho các thiết bị riêng lẻ có công suất trung bình như bình nóng lạnh dưới 2.500W, máy lạnh hoặc bếp từ đơn, số cực 1, dòng điện định mức 16A | Chiếc | 30 |
| 15 | Attomat đơn 20A | Thiết bị đóng cắt điện có khả năng tự động ngắt mạch khi xảy ra quá tải hoặc ngắn mạch. Điện áp 220V, số cực 1, dòng điện định mức 20A | Chiếc | 20 |
| 16 | Ống co nhiệt cỡ 300 | Ống co nhiệt cách điện phù hợp đầu nối/cáp cỡ 300 mm²; chịu nhiệt, co đều và ôm chắc sau khi gia nhiệt. | m | 4 |
| 17 | Đế nổi | Đế nổi nhựa loại S18/S186/S18C/S68 hoặc tương đương; vật liệu cách điện, chịu va đập; phù hợp thiết bị điện lắp nổi. | Chiếc | 230 |
| 18 | Nẹp vuông 14×24 mm | Nẹp/máng luồn dây PVC có nắp; kích thước 14×24 mm; chiều dài 2 m/cây; nắp đóng kín, không cong vênh. | Cây | 300 |
| 19 | Thu nhựa PVC 90×48 | Đầu thu nhựa PVC 90×48 mm; kích thước đồng bộ với ống/máng sử dụng; bề mặt nhẵn, không nứt vỡ. | Cái | 5 |
| 20 | Ống nhựa PVC Ø21 | Ống nhựa PVC cấp nước Ø21 mm; chịu áp lực; bề mặt nhẵn; cây thẳng, không nứt vỡ; nhãn hiệu Tiền Phong hoặc tương đương. | Cây | 50 |
| 21 | Cút góc PVC Ø21 | Cút 90° bằng PVC Ø21 mm; dùng nối ống cấp nước Ø21 mm; lòng nhẵn, không nứt vỡ. | Cái | 10 |
| 22 | Cút góc RT | Cút góc 90° có ren trong (RT); vật liệu phù hợp hệ thống cấp nước; ren sắc, đồng tâm; cỡ ren theo đường ống thực tế, phi 21 | Cái | 40 |
| 23 | Tê PVC Ø21 | Tê PVC Ø21 mm; 3 đầu Ø21 mm; dùng chia nhánh đường ống cấp nước; bề mặt nhẵn, không nứt vỡ. | Cái | 60 |
| 24 | Tê kẽm RN | Tê thép mạ kẽm, 3 đầu ren ngoài (RN); ren sắc, đồng tâm; kích thước ren phù hợp đường ống thực tế. | Cái | 40 |
| 25 | Măng sông kẽm RT | Măng sông thép mạ kẽm, 2 đầu ren trong (RT); ren sắc, đồng tâm; kích thước phù hợp đường ống thực tế, phi 15 | Cái | 40 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 26 | Măng sông nối thẳng Ø21 | Măng sông PVC Ø21 mm; dùng nối thẳng 2 đoạn ống nước Ø21 mm; bề mặt nhẵn, lắp kín, không nứt vỡ. | Cái | 40 |
| 27 | Tê kẽm RT | Tê thép mạ kẽm, 3 đầu ren trong (RT); ren sắc, đồng tâm; kích thước ren phù hợp đường ống thực tế, phi 15 | Cái | 40 |
| 28 | Van khóa nước Ø21 | Van khóa nước cỡ Ø21 mm (ren 1/2 inch); thân kim loại; đóng mở nhẹ, kín nước; ren kết nối tiêu chuẩn. | Cái | 40 |
| 29 | Van cửa PPR Ø25 | Van cửa PPR Ø25 mm; kết nối hàn nhiệt; tay van đóng mở nhẹ, kín nước; dùng cho đường ống cấp nước. | Cái | 30 |
| 30 | Cáp thép bọc nhựa Ø04 | Cáp thép bọc nhựa PVC, đường kính ngoài Ø4 mm; lõi thép mạ kẽm; lớp bọc đều, chống gỉ và chịu thời tiết. | m | 1.000 |
| 31 | Tăng đơ M4 | Tăng đơ cáp M4; thép mạ kẽm; kiểu móc–vòng hoặc tương đương; ren điều chỉnh trơn, dùng căng cáp Ø4mm. | Cái | 100 |
| 32 | Khóa cáp Ø4 | Khóa cáp dùng cho cáp Ø4mm; thép mạ kẽm; dạng chữ U, gồm cùm và 2 đai ốc; siết chắc, không biến dạng. | Cái | 200 |
| 33 | Mặt che công tắc đơn dạng tròn | Mặt che nhựa PC chống cháy, dạng tròn, 1 vị trí; kích thước và ngàm lắp đồng bộ với hạt công tắc hiện hữu. | cái | 30 |
| 34 | Khởi động từ 3 pha 32 A | Khởi động từ 3 cực, 32 A; vỏ nhựa cách điện, tiếp điểm hợp kim bạc, lõi thép kỹ thuật điện; cuộn hút đúng điện áp tủ hiện hữu. | cái | 10 |
| 35 | Rơ le thời gian | Rơ le thời gian cơ học; vỏ nhựa cách điện, chân tiếp điểm kim loại; nguồn cấp, dải thời gian và kiểu chân phù hợp tủ điện hiện hữu. | Cái | 10 |
| 36 | Rơle điều chỉnh nhiệt độ tự ngắt bình nóng lạnh | HDSD: Cảm biến bảo vệ và điều chỉnh nhiệt độ bình nước nóng, Umax: 250V, Imax: 16A, Cấu tạo: 2 Tiếp điểm thường đóng, sử dụng cảm biến nhiệt dầu, Ứng dụng: Linh kiện thay thế cho bình nước nóng (ARISTON), Tiêu chuẩn an toàn: JSL, CE, TUV, Độ bền tiếp điểm: 100.000 lần đóng ngắt, Độ nhạy cảm biến: 2 độ/ phút, Phạm vi điều khiển nhiệt: 20-80 độ. Loại vuông | Chiếc | 20 |
| 37 | Hạt công tắc đơn dạng tròn | Hạt công tắc đơn 1 chiều dạng tròn; vỏ nhựa PC chống cháy, tiếp điểm hợp kim đồng; kích thước đồng bộ với mặt che. | Cái | 100 |
| 38 | Hạt công tắc nóng lạnh 20A | Dòng điện định mức: 20A, điện áp 220V. Đóng ngắt đồng thời 2 cực (dây nóng L và dây lạnh N) giúp đảm bảo an toàn tuyệt đối, chóng rò điện khi ngắt | Chiếc | 20 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 39 | Đầu nối nhanh ren ngoài 1/2 inch – ống Ø10 mm | Đầu nối nhanh thân nhựa kỹ thuật POM, vòng kẹp inox, gioăng NBR; ren ngoài 1/2 inch, đầu cắm ống đường kính ngoài 10 mm. | Cái | 40 |
| 40 | Bản lề cửa | Bản lề cửa bằng inox 304, trục inox; kích thước, độ dày lá và vị trí lỗ vít phù hợp cửa hiện hữu; quay êm, không rơ. Kích thước 8,5cm | Bộ | 50 |
| 41 | Bản lề tủ gỗ | Loại mở góc 90-110° độ, lắp không khoan, chịu lực tốt, chống gỉ sét, chất liệu inox độ dày 1-1,2mm. Phù hợp với cửa tủ gỗ, MDF, nhựa | Bộ | 50 |
| 42 | Vít dài 30 mm | Vít bắt gỗ thép mạ kẽm chống gỉ; dài 30 mm, đầu bake, ren đều; đường kính thân và kiểu đầu theo vị trí lắp. | Kg | 2 |
| 43 | Vít dài 40 mm | Vít bắt gỗ thép mạ kẽm chống gỉ; dài 40 mm, đầu bake, ren đều; đường kính thân và kiểu đầu theo vị trí lắp. | kg | 2 |
| 44 | Vít dài 50 mm | Vít bắt gỗ thép mạ kẽm chống gỉ; dài 50 mm, đầu bake, ren đều; đường kính thân và kiểu đầu theo vị trí lắp. | kg | 2 |
| 45 | Dao cắt ống nhựa | Dụng cụ cắt ống nhựa PVC/PPR cầm tay; thân hợp kim nhôm hoặc thép, lưỡi thép tôi cứng; cỡ ống cắt theo nhu cầu sử dụng. | Cái | 5 |
| 46 | Lưỡi cưa sắt | Lưỡi cưa sắt bằng thép gió HSS hoặc thép lưỡng kim; dài 300 mm, bề rộng khoảng 12,5 mm; răng đều, lắp khung cưa tay. | Cái | 10 |
| 47 | Thang nhôm chữ A cao 2,5 m | Thang chữ A bằng hợp kim nhôm; chiều cao khi mở khoảng 2,5 m; bậc có gân chống trượt, chân cao su, thanh giằng chống xoạc. | Cái | 2 |
| 48 | Thang nhôm chữ A cao 3 m | Thang chữ A bằng hợp kim nhôm; chiều cao khi mở khoảng 3 m; bậc có gân chống trượt, chân cao su, thanh giằng chống xoạc. | Cái | 1 |
| 49 | Ống đồng 6 dày 8 | ống đồng chịu lực tốt, chuyên dùng làm ống dẫn gas lỏng cho máy lạnh công suất từ 1HP đến 2.5HP. đường kính 6mm, độ dày 0.8 mm. Dạng cuộn dài 15 mét | Cuộn | 6 |
| 50 | Ống đồng 10 dày 8 | ống đồng chịu lực tốt, chuyên dùng làm ống dẫn gas lỏng cho máy lạnh công suất từ 1HP đến 2.5HP. đường kính 10 mm, độ dày khoảng 0.8 mm. Dạng cuộn dài 15 mét | Cuộn | 4 |
| 51 | Ống đồng 12 dày 8 | ống đồng chịu lực tốt, chuyên dùng làm ống dẫn gas lỏng cho máy lạnh công suất từ 1HP đến 2.5HP. đường kính 12 mm, độ dày khoảng 0.8 mm. Dạng cuộn dài 15 mét | Cuộn | 2 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 52 | Ống đồng 16 dày 8 | ống đồng chịu lực tốt, chuyên dùng làm ống dẫn gas lỏng cho máy lạnh công suất từ 1HP đến 2.5HP. đường kính 16 mm, độ dày khoảng 0.8 mm. Dạng cuộn dài 15 mét | Cuộn | 2 |
| 53 | Bảo ôn 6 dày 19 | vật liệu cách nhiệt cao su lưu hóa chuyên dụng cho đường ống lỏng (ống đẩy) của điều hòa dân dụng. đường kính trong 6mm, độ dày lớp xốp 19mm | Cây | 50 |
| 54 | Bảo ôn 10 dày 19 | vật liệu cách nhiệt cao su lưu hóa chuyên dụng cho đường ống lỏng (ống đẩy) của điều hòa dân dụng. đường kính trong 10mm, độ dày lớp xốp 19mm. Chiều dài 1.83 mét/cây | Cây | 35 |
| 55 | Bảo ôn 12 dày 19 | vật liệu cách nhiệt cao su lưu hóa chuyên dụng cho đường ống lỏng (ống đẩy) của điều hòa dân dụng. đường kính trong 12mm, độ dày lớp xốp 19mm. Chiều dài 1.83 mét/cây | Cây | 20 |
| 56 | Bảo ôn 16 dày 19 | vật liệu cách nhiệt cao su lưu hóa chuyên dụng cho đường ống lỏng (ống đẩy) của điều hòa dân dụng. đường kính trong 16mm, độ dày lớp xốp 19mm. Chiều dài 1.83 mét/cây | Cây | 20 |
| 57 | Que hàn đồng | Chất liệu đồng dẹt | Que | 20 |
| 58 | Bình gas mini | Chất lượng mới 100%. Tổng trọng lượng cả bình 1.3kg – 1.5kg, trong đó khối lượng tịnh khí nén bên trong khoảng 220g – 250g | Bình | 10 |
| 59 | Bộ vít nở điều hoà | Chất liệu thép mạ kẽm hoặc inox chống gỉ sét, giúp tăng độ bền và chịu lực tốt trong điều kiện mưa nắng ngoài trời của dàn nóng. Thiết kế ren và nở nhựa bám chắc vào tường gạch hoặc bê tông, hạn chế tình trạng rung lắc hay dịch chuyển khi máy lạnh hoạt động ở công suất cao | Bộ | 15 |
| 60 | Gas 22 | Chất lượng mới 100%. Khối lượng 10kg/bình | Bình | 2 |
| 61 | Gas 410 | Chất lượng mới 100%. Khối lượng 10kg/bình | Bình | 2 |
| 62 | Phễu thoát sàn | Chất liệu inox 304, Mặt phễu: dạng hình vuông hoặc hình tròn với các khe hở, lỗ đục để thu nước và giữ lại rác lớn (tóc, túi nilon). Lưới lọc rác phụ: Nằm ngay dưới mặt phễu | Bộ | 50 |
| 63 | Bóng led Buld trụ nhôm nhựa 15W ánh sáng trắng | Thân bọc nhôm tản nhiệt kết hợp chao nhựa cao cấp và đui E27. Công suất 15W | Chiếc | 800 |
| 64 | Bóng tube thuỷ tinh LED 1.2m, 20W, ánh sáng trắng ELL8019/20W | Công suất 20W, điện áp: 170-250/50/HZ; KT: 26x1213(mm) | Chiếc | 280 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 65 | Chiết áp quạt trần | Núm vặn bằng nhựa, điều chỉnh tốc độ quay của quạt trần | Chiếc | 50 |
| 66 | Chốt inox các loại | Kiểu chốt ngang chất liệu bằng inox 304, dài 15cm | Cái | 30 |
| 67 | Dầu bôi trơn RP7 300G | Dạng lỏng, giúp chống rỉ sét và bôi trơn bề mặt kim loại, dung tích 300g (RP7) | Lọ | 25 |
| 68 | Dây chậu ngắn | Chất liệu nhựa bọc sợi inox; phi 15 dài 60cm | Chiếc | 100 |
| 69 | Dây thép mạ phi 1.5 | Chất liệu kẽm Φ 1.5 li | Kg | 3 |
| 70 | Dây thép mạ phi 3 | Chất liệu kẽm Φ 3 li | Kg | 3 |
| 71 | Dây thít nhựa 5x300 mm | Màu trắng, bằng nhựa, Kích thước: R5mmxD300mm | Túi | 10 |
| 72 | Dây xịt vệ sinh | Chất liệu Inox 304 xước mờ, dài 1.2m | Chiếc | 25 |
| 73 | Vòi xịt nước | Chất liệu inox 304, bao gồm vòi xịt kèm đế cài và dây toàn bộ inox 304 xước mờ | Chiếc | 30 |
| 74 | Keo silicon trắng A500 | Keo dán trung tính độ dính cao A500, không thấm nước, lọ 300gram. Sản xuất năm 2026 | Lọ | 30 |
| 75 | Kép inox Φ15 mm | Phi 15 chất liệu bằng inox 304 | Chiếc | 40 |
| 76 | Kìm cắt dây điện | Đầu kìm làm thép Crom Vanadi Cr-V<br>Kích thước: ~130mm-155mm<br>Tay cầm kim bằng nhựa dẻo có khả năng cách điện<br>Lưỡi kim cắt sắc bén, cắt gọn dây điện, dây đồng, dây cáp nhỏ… không bị tưa | Cái | 4 |
| 77 | Máng gen luồn dây điện 40x60 mm | Chất liệu PVC có nắp đậy. Kích thước 40 x 60mm | m | 30 |
| 78 | Máng gen luồn dây điện 60x100 mm | Chất liệu PVC có nắp đậy. Kích thước 60 x 100mm | m | 30 |
| 79 | Mũi khoan 10x160mm | Chất liệu bằng thép phi 10, chân cài lục giác | Cái | 5 |
| 80 | Thân máng đôi dày lắp bóng led T8, 1.2m | Chất liệu théo hoặc hợp kim phủ sơn tĩnh điện, chiều dài 1.2m | Chiếc | 20 |
| 81 | Thước đo kỹ thuật | Dạng cuộn, lưỡi thước làm bằng hợp kim mỏng, có độ cong nhẹ để giữ thẳng khi kéo ra, được in vạch chia đơn vị rõ ràng. Vỏ hộp: Thường làm bằng nhựa cứng | Cái | 5 |
| 82 | Tô vít đảo đầu | Dụng cụ cầm tay có thiết kế trục vít rời hoặc tích hợp cả 2 đầu vặn (thường là đầu dẹt 2 cạnh và 1 đầu chữ thập 4 cạnh) trên cùng 1 thân | Cái | 2 |
| 83 | Tụ quạt trần | Tụ quạt trần 2,2uf, điện áp 200v, AC | Cái | 30 |
| 84 | Vít bắn tôn | Mũi vít: Hình đuôi cá sắc bén giúp xuyên thủng nhanh tấm tôn và lớp sắt hoặc gỗ bên dưới mà không cần khoan mồi. | Kg | 4 |
| 85 | Vít tự khoan 1 phân | Chất liệu thép mạ trắng; Kích thước 1 phân | Túi | 4 |
| 86 | Vít tự khoan 2 phân | Chất liệu thép mạ trắng; Kích thước 2 phân | Túi | 4 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 87 | Vít tự khoan 4 phân | Chất liệu thép mạ trắng; Kích thước 4 phân | Túi | 4 |
| 88 | Vít tự khoan inox-1cm | Chất liệu Inox 304; Kích thước 1 phân | Kg | 2 |
| 89 | Vít tự khoan inox-2cm | Chất liệu Inox 304; Kích thước 2 phân | Kg | 2 |
| 90 | Vòi gạt Φ15 | Φ15 mm Kích thước 7x4x4cm Chất liệu bằng đồng; Tay gạt nước dài 7cm | Chiếc | 20 |
| 91 | Xi măng trắng | Tinh bột xi măng màu trắng | Kg | 20 |
| 92 | Mũi khoan tháp chuôi lục giác 4-32mm | chất liệu: Thép gió HSS phủ Titan Chuôi lục giác 4-32mm | Chiếc | 4 |
| 93 | Mũi khoan kính chuôi lục giác 16mm | chất liệu: Thép gió HSS phủ Titan Chuôi lục giác 16 mm | Chiếc | 10 |
| 94 | Mũi khoan đa năng chuôi lục giác Φ6 mm | đầu hợp kim cứng và chuôi lục giác Φ6 mm | Chiếc | 10 |
| 95 | Mũi khoan đa năng chuôi lục giác Φ8 mm | đầu hợp kim cứng và chuôi lục giác Φ8 mm | Chiếc | 10 |
| 96 | Mũi khoan đa năng chuôi lục giác Φ10 mm | đầu hợp kim cứng và chuôi lục giác Φ10 mm | Chiếc | 10 |
| 97 | Vít và nở nhựa phi 12 | Chất liệu thép, có đầu bắn chống tuột vít, nở chất liệu bằng nhựa, dài 12 cm | Bộ | 50 |
| 98 | Vít và nở nhựa phi 14 | Chất liệu thép, có đầu bắn chống tuột vít, nở chất liệu bằng nhựa, dài 14 cm | Bộ | 50 |
| 99 | Vít và nở nhựa phi 16 | Chất liệu thép, có đầu bắn chống tuột vít, nở chất liệu bằng nhựa, dài 16 cm | Bộ | 50 |
| 100 | Vít và nở nhựa phi 18 | Chất liệu thép, có đầu bắn chống tuột vít, nở chất liệu bằng nhựa, dài 18 cm | Bộ | 50 |
| 101 | Vít và nở nhựa phi 20 | Chất liệu thép, có đầu bắn chống tuột vít, nở chất liệu bằng nhựa, dài 20 cm | Bộ | 50 |
| 102 | Vít và nở nhựa phi 10 | Chất liệu thép, có đầu bắn chống tuột vít, nở chất liệu bằng nhựa, dài 10 cm | Bộ | 100 |
| 103 | Vít và nở nhựa phi 8 | Chất liệu thép, có đầu bắn chống tuột vít, nở chất liệu bằng nhựa, dài 8 cm | Bộ | 100 |
| 104 | Vít và nở nhựa phi 6 | Chất liệu thép, có đầu bắn chống tuột vít, nở chất liệu bằng nhựa, dài 6 cm | Bộ | 100 |
| 105 | Găng tay cách điện | Chất liệu cao su. | Đôi | 5 |
| 106 | Quạt thông gió 250mm | Hình tròn, kích thước lỗ 250mm, màu trắng, công suất 33W | Chiếc | 20 |
| 107 | Cầu chì dùng cho tủ trung tâm PCCC loại 3A | cầu chì ống thủy tinh kích thước 5x20mm định mức 250VAC/3A | Chiếc | 10 |
| 108 | Bát sen tắm | Chất liệu inox 304 xước mờ, bao gồm bát sen, đế cài | Chiếc | 95 |
| 109 | Dây tay sen | Chất liệu inox 304 xước mờ, dài 1,2m | Chiếc | 100 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 110 | Dây điện 2x2,5mm | Dây điện đôi 2×4 mm; ruột đồng; cách điện PVC; mềm, dẫn điện tốt; cuộn/dây mới 100%. | mét | 300 |
| 111 | Đèn quay cảnh báo | hình trụ tròn, đường kính khoảng 100mm - 112mm, chiều cao từ 150mm - 160mm. Thân đèn và vỏ bọc thường làm từ nhựa cao cấp (như nhựa ABS) kết hợp với chóa/thấu kính bằng mica hoặc nhựa cứng, có khả năng chống nước. Điện áp 220V, điện một chiều DC 12V/24V | Cái | 6 |
| 112 | Phao điện | Chất liệu nhựa chống thấm, bên trong chứa bi kim loại hoặc cơ cấu công tắc hành trình. Dây dẫn chịu nước, nối từ phao đến tủ điện hoặc trực tiếp vào máy bơm. | Cái | 6 |
| 113 | Bơm chìm 3,7KW | Chất liệu: gang đúc nguyên khối, Inox 304 hoặc hợp kim Titan chống ăn mòn. Công suất: 3.7 kW. Lưu lượng nước phổ biến từ 30 $m^3$/h đến 100 $m^3$/h. Họng xả 48mm. Điện áp: 220V, loại 1 pha | Cái | 1 |
| 114 | Mặt ổ cắm đôi | Chất liệu:  nhựa PVC, hình chữ nhật kt 70mm x 120mm. gồm 2 lỗ cắm loại 2 chấu, màu trắng, | Cái | 70 |
| 115 | Chõ đồng Φ125 | Chất liệu: đồng thau, đường kính 125mm, có lỗ | Cái | 2 |
| 116 | Chõ đồng Φ65m | Chất liệu: đồng thau, đường kính 65mm, có lỗ | Cái | 2 |
| 117 | Chõ gang Φ110m 8 lỗ | Chất liệu: gang, đường kính 110mm, Mặt bích có 8 lỗ bắt vít để kết nối cố định | Cái | 2 |
| 118 | Bộ thiết bị cảnh báo mất điện qua điện thoại | Bộ máy trung tâm tích hợp khe gắn thẻ SIM điện thoại tương thích các nhà mạng tại Việt Nam. Có cổng kết nối nguồn điện lưới (220V hoặc 3 pha) và ăng-ten thu phát sóng. | Bộ | 4 |
| 119 | Vòi nước nóng cây nước nóng lạnh | Chất liệu: inox, bọc nhựa, màu đỏ, kiểu tay gạt | Cái | 50 |
| 120 | Vòi nước lạnh cây nước nóng lạnh | Chất liệu: inox, bọc nhựa, màu xanh, kiểu tay gạt | Cái | 20 |
| 121 | Ống dẫn nước | Ống dẫn nước, chất liệu nhựa PE dẻo phi 48mm, độ dày 0,35mm | Mét | 40 |

**Phụ lục 02**

**BIỂU MẪU BÁO GIÁ**

*(Kèm theo công văn: 1994/BVSNBNS2-HCQT ngày 09 tháng 11 năm 2026)*

**CÔNG TY:**

Số giấy đăng ký kinh doanh: …….Ngày cấp: ……Nơi cấp:.....

Mã số thuế: ……Điện thoại.....Email: .....

Địa chỉ:.....Tài khoản:.....Người liên hệ:.....

**BẢNG BÁO GIÁ**

*Kính gửi:* **Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Ninh số 2**.

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Đặc trưng thông số kỹ thuật cơ bản | Ký mã hiệu | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng | Đơn giá trước VAT | VAT (%) | Đơn giá sau VAT | Thành tiền | Mã HS (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | |

Giá trên đã bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) và toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu... Bên Bệnh viện không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào.

Báo giá có hiệu lực trong vòng 90 ngày kể từ ngày hết hạn nhận báo giá.

Chất lượng hàng hóa mới 100%.

Hàng hóa giao tại đơn vị sử dụng.

*..., ngày ..... tháng .... năm…….*

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**